

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho Quý 2 năm 2018 và kỳ hoạt động
từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho Quý 2 năm 2018 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiệu Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên
Ông Jens Holger Wohlthat	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Clemens Jungsthöfel	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018)
Ông Hussain Mohamed Redha Ali	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho Quý 2 năm 2018 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2018

Số: *NGT* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 7 năm 2018, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho Quý 2 năm 2018 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh cho Quý 2 năm 2018 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 7 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.078.937.433.303	997.283.613.932
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	18.101.966.169	23.873.054.713
1. Tiền	111		18.101.966.169	13.873.054.713
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.805.882.365.744	684.882.365.744
1. Chứng khoán kinh doanh	121		37.085.880.000	37.085.880.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(22.203.514.256)	(22.203.514.256)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.791.000.000.000	670.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		183.342.247.794	219.316.666.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	74.325.601.405	45.188.936.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.187.465.400	8.937.862.668
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	143.813.078.282	207.154.541.974
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(41.983.897.293)	(41.964.674.593)
IV. Hàng tồn kho	140		338.252.728	338.252.728
1. Hàng tồn kho	141		338.252.728	338.252.728
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		71.272.600.868	68.873.273.759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.593.219.406	5.452.907.028
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		67.679.381.462	63.420.366.731
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.165.189.661.708	5.702.286.678.109
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		309.478.800	309.478.800
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	309.478.800	309.478.800
II. Tài sản cố định	220		126.439.490.840	135.561.592.989
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	123.122.137.431	132.065.308.942
<i>Nguyên giá</i>	222		194.157.128.437	193.971.426.956
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(71.034.991.006)	(61.906.118.014)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	3.317.353.409	3.496.284.047
<i>Nguyên giá</i>	228		30.197.419.424	29.209.238.224
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(26.880.066.015)	(25.712.954.177)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	1.482.972.499.192	1.499.947.292.796
<i>Nguyên giá</i>	231		1.621.298.874.166	1.621.298.874.166
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(138.326.374.974)	(121.351.581.370)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	3.551.732.730.000	4.063.037.730.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.424.772.730.000	3.424.772.730.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.500.000.000	43.500.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(36.540.000.000)	(35.235.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		120.000.000.000	630.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.735.462.876	3.430.583.524
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.735.462.876	3.430.583.524
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.244.127.095.011	6.699.570.292.041

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

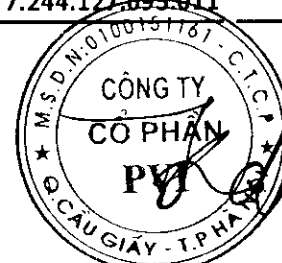
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	31/12/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.042.355.677.165	357.326.784.311
I. Nợ ngắn hạn	310		822.375.995.559	92.981.418.828
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		140.623.668	245.826.797
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.000.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.913.396.511	4.197.370.914
4. Phải trả người lao động	314		8.021.780.087	13.670.097.221
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.754.387.235	8.562.018.070
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13.929.039.160	10.595.156.300
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	647.829.187.981	1.435.558.265
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		92.787.580.917	54.275.391.261
II. Nợ dài hạn	330		219.979.681.606	264.345.365.483
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		185.011.115.954	230.213.019.023
2. Phải trả dài hạn khác	337	13	34.762.387.277	33.919.568.085
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		206.178.375	212.778.375
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.201.771.417.846	6.342.243.507.730
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	6.201.771.417.846	6.342.243.507.730
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.508.280.505.200	3.323.062.514.020
3. Cổ phiếu quỹ	415		(56.956.397.925)	(212.883.100.975)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		228.816.819.796	710.433.603.910
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.772.176.000	235.070.384.621
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		220.044.643.796	475.363.219.289
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.244.127.095.011	6.699.570.292.041



Đào Hải Yến
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch,
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

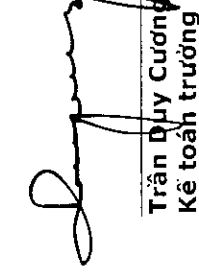
Cho Quý 2 năm 2018 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

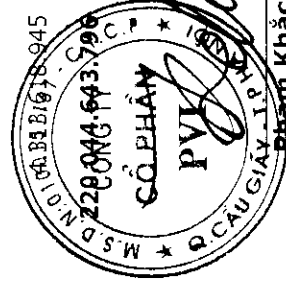
Đơn vị: VND

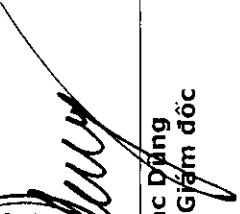
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018		Quý 2 năm 2017	Từ ngày 01/01/2018		đến ngày 30/6/2018	
			01	16	50.954.121.432	121.540.351.924	92.977.008.391	01/01/2017	30/6/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	73.109.340.138	73.109.340.138	50.954.121.432	121.540.351.924	92.977.008.391	92.977.008.391	
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		73.109.340.138	73.109.340.138	50.954.121.432	121.540.351.924	92.977.008.391	92.977.008.391	
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	59.229.458.162	59.229.458.162	43.918.859.739	94.321.682.325	77.374.041.957	77.374.041.957	
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.879.881.976	13.879.881.976	7.035.261.693	27.218.669.599	15.602.966.434	15.602.966.434	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	94.425.548.060	94.425.548.060	124.599.474.752	255.184.842.913	263.819.914.469	263.819.914.469	
6. Chi phí tài chính	22	21	6.014.700.763	6.014.700.763	264.460.951	2.933.076.224	2.612.077.117	2.612.077.117	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	25.676.660.890	25.676.660.890	29.500.062.264	55.338.306.928	60.117.089.535	60.117.089.535	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		76.614.068.383	76.614.068.383	101.870.213.230	224.132.129.360	216.693.714.251	216.693.714.251	
9. Thu nhập khác	31		354.826.277	354.826.277	532.966.500	379.201.953	2.527.966.500	2.527.966.500	
10. Chi phí khác	32		116.433.938	116.433.938	71.366.729	153.068.572	129.870.528	129.870.528	
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		238.392.339	238.392.339	461.599.771	226.133.381	2.398.095.972	2.398.095.972	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		76.852.460.722	76.852.460.722	102.331.813.001	224.358.262.741	219.091.810.223	219.091.810.223	
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	2.310.969.631	2.310.969.631	1.699.497.717	1.702.133.717	1.702.133.717	1.702.133.717	
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		74.541.491.091	74.541.491.091	100.632.315.284	222.656.129.024	217.389.676.506	217.389.676.506	


Đào Hải Yến
Người lập biểu

Ngày 27 tháng 7 năm 2018


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng




Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	224.358.262.741	219.091.810.223
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	28.542.377.812	35.133.160.234
Các khoản dự phòng	03	1.305.000.000	(2.175.000.000)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(255.428.137.385)	(263.819.914.469)
3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.222.496.832)	(11.769.944.012)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.714.374.070)	121.787.057.870
Thay đổi hàng tồn kho	10	-	(918.529.000)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.010.107.335)	15.932.515.090
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.554.808.270	3.903.706.526
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.936.046.666)	(87.537.427.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.328.216.633)	41.397.379.443
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(2.574.389.540)	(8.176.311.364)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	372.201.953	340.899.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(831.000.000.000)	(1.366.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	220.000.000.000	1.286.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(130.117.490.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	288.614.621.446	51.387.500.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(324.587.566.141)	173.992.698.636

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

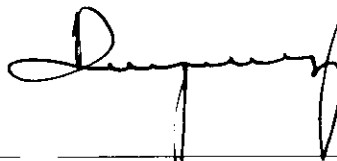
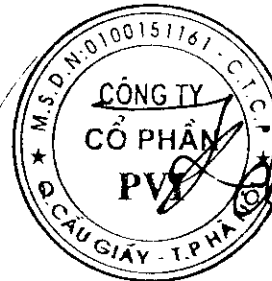
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành và thu từ cổ phiếu tái phát hành	32	341.144.694.230	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	341.144.694.230	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5.771.088.544)	215.390.078.079
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.873.054.713	120.236.661.554
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	18.101.966.169	335.626.739.633


Đào Hải Yến
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởngPhạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi, bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 43 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 42 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- (i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, với thời gian hoạt động là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Quý 2 năm 2017 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho Quý 2 năm 2018 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty con).

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

011
ÔN
NHIE
:LC
ÊT
ĐA.
01
ÔN
Ổ
P
3/A

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào POF và PIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 39,5 năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	451.121.174	487.700.753
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.650.844.995	13.385.353.960
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	<u>18.101.966.169</u>	<u>23.873.054.713</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	37.085.880.000	14.882.365.744	37.085.880.000	14.882.365.744
- Tổng giá trị cổ phiếu	37.085.880.000	14.882.365.744	37.085.880.000	14.882.365.744
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.911.000.000.000	1.911.000.000.000	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
b1) Ngắn hạn	1.791.000.000.000	1.791.000.000.000	670.000.000.000	670.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.791.000.000.000	1.791.000.000.000	670.000.000.000	670.000.000.000
b2) Dài hạn	120.000.000.000	120.000.000.000	630.000.000.000	630.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	120.000.000.000	120.000.000.000	630.000.000.000	630.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.468.272.730.000	3.735.549.491.751	3.468.272.730.000	3.632.516.655.871
- Đầu tư vào công ty con	3.424.772.730.000	3.728.589.491.751	3.424.772.730.000	3.624.251.655.871
+ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2.600.000.000.000	2.813.218.334.844	2.600.000.000.000	2.715.550.514.350
+ Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm PVI	460.000.000.000	529.266.718.426	460.000.000.000	532.637.784.479
+ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	17.500.000.000	20.384.922.119	17.500.000.000	19.593.046.193
+ Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	227.272.730.000	246.529.232.179	227.272.730.000	236.470.310.849
+ Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	120.000.000.000	119.190.284.183	120.000.000.000	120.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	43.500.000.000	6.960.000.000	43.500.000.000	8.265.000.000
		(36.540.000.000)		(35.235.000.000)

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	Hoạt động chính
		sở hữu	biểu	
		%	quyết năm giữ	
			%	
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	68,86	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI	Hà Nội	35	65	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	22,73	100	Quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	23,08	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"):

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của mỗi quỹ là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	227.272.730.000	22,73
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	568.181.820.000	56,82
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	204.545.450.000	20,45
	1.000.000.000.000	100

Tổng số vốn của PIF tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 520.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	120.000.000.000	23,08
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	296.000.000.000	56,92
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	104.000.000.000	20,00
	520.000.000.000	100

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ: các công ty con của Công ty trong kỳ hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký và không có thay đổi trọng yếu nào về hoạt động kinh doanh so với kỳ trước.

- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con trong kỳ gồm:
 - + Công ty mẹ cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ công nghệ thông tin (cung cấp phần mềm, cung cấp đường truyền dữ liệu) cho các công ty con;
 - + Các công ty con chia lợi nhuận cho Công ty mẹ/chia cổ tức cho Công ty mẹ;
 - + Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý danh mục đầu tư cho Công ty mẹ và các công ty con khác của Công ty mẹ;

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá thực tế trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được phản ánh thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
- Dự thu lãi đầu tư	69.679.494.145	33.911.933.030
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.646.107.260	11.277.003.909
	<u>74.325.601.405</u>	<u>45.188.936.939</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	143.813.078.282	207.154.541.974
- Tạm ứng cho người lao động	996.797.480	510.212.087
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	61.281.880.930	124.077.558.102
- Phải thu khác	81.534.399.872	82.566.771.785
b) Dài hạn	309.478.800	309.478.800
- Ký cược, ký quỹ	309.478.800	309.478.800

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu	42.160.553.842	41.983.897.293	176.656.549	41.964.674.593
			42.160.553.842	195.879.249

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng đã trích lập.
- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm..., theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.
- Khả năng thu hồi các khoản phải thu đã trích lập dự phòng thấp do các đối tác của Công ty đều gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	96.237.379.206	8.144.305.841	81.587.662.715	8.002.079.194	193.971.426.956
Tăng trong kỳ	-	-	1.476.632.000	109.576.340	1.586.208.340
- Mua sắm mới	-	-	1.476.632.000	109.576.340	1.586.208.340
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.232.481.819)	(168.025.040)	-	(1.400.506.859)
Tại ngày 30/6/2018	96.237.379.206	6.911.824.022	82.896.269.675	8.111.655.534	194.157.128.437
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	15.255.196.730	4.281.939.739	40.768.565.706	1.600.415.839	61.906.118.014
Trích khấu hao trong kỳ	2.813.426.621	394.842.646	7.192.203.103	-	10.400.472.370
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.171.471.007)	(100.128.371)	-	(1.271.599.378)
Tại ngày 30/6/2018	18.068.623.351	3.505.311.378	47.860.640.438	1.600.415.839	71.034.991.006
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	80.982.182.476	3.862.366.102	40.819.097.009	6.401.663.355	132.065.308.942
Tại ngày 30/6/2018	78.168.755.855	3.406.512.644	35.035.629.237	6.511.239.695	123.122.137.431

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 10.594.925.281 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.545.132.781 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2018	29.209.238.224
Tăng trong kỳ	988.181.200
- Mua sắm mới	988.181.200
Tại ngày 30/6/2018	30.197.419.424
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2018	25.712.954.177
Trích khấu hao trong kỳ	1.167.111.838
Tại ngày 30/6/2018	26.880.066.015
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2018	3.496.284.047
Tại ngày 30/6/2018	3.317.353.409

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 23.647.112.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 22.817.112.000 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/6/2018 VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.202.389.487.928	-	-	1.202.389.487.928
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.202.389.487.928	-	-	1.202.389.487.928
Giá trị hao mòn lũy kế	121.351.581.370	16.974.793.604	-	138.326.374.974
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	121.351.581.370	16.974.793.604	-	138.326.374.974
Giá trị còn lại	1.081.037.906.558	(16.974.793.604)	-	1.064.063.112.954
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.081.037.906.558	(16.974.793.604)	-	1.064.063.112.954
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238
Giá trị còn lại	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238

- (i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của tòa nhà PVI tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 39,5 năm.
- (ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ với mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này theo quy định hiện hành.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	30/6/2018	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
	VND	VND			VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.685.518.833	3.685.518.833	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.928.397.351	4.313.618.945	4.936.046.665	-	2.305.969.631
Thuế, phí phải nộp khác	-	1.268.973.563	1.949.773.652	2.611.320.335	-	507.426.880
	-	4.197.370.914	9.948.911.430	11.232.885.833	-	2.913.396.511

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	647.829.187.981	1.435.558.265
- Kinh phí công đoàn	269.255.849	451.346.093
- Cổ tức phải trả (i)	647.105.051.600	-
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	454.880.532	984.212.172
b) Dài hạn	34.762.387.277	33.919.568.085
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	34.762.387.277	33.919.568.085

(i) Công ty đã thực hiện chi trả 50% số cổ tức phải trả vào ngày 05 tháng 7 năm 2018 và dự kiến chi trả 50% còn lại vào ngày 20 tháng 9 năm 2018.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Tại ngày 01/01/2017	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	728.614.103.158	6.360.424.006.978	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	475.363.219.289	475.363.219.289	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(48.569.224.537)	(48.569.224.537)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(444.974.494.000)	(444.974.494.000)	
Tại ngày 31/12/2017	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	710.433.603.910	6.342.243.507.730	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	220.044.643.796	220.044.643.796	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(54.556.376.310)	(54.556.376.310)	
Biên động cổ phiếu quỹ	-	185.217.991.180	155.926.703.050	-	-	341.144.694.230	
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(647.105.051.600)	(647.105.051.600)	
Tại ngày 30/6/2018	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(56.956.397.925)	179.211.820.775	228.816.819.796	6.201.771.417.846	

(i) Trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-DHĐCD ngày 19 tháng 4 năm 2018.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-DHĐCD ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 với tỷ lệ 28% vốn điều lệ. Ngày 04 tháng 6 năm 2018, theo Nghị quyết số 09/NQ-PVI, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thực hiện chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt cho cổ đông căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, toàn bộ số cổ tức này chưa được thanh toán và được ghi nhận trên khoản mục "phải trả ngắn hạn khác" (xem Thuyết minh số 13).



Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến ngày 30/6/2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức đã chia	(647.105.051.600)	(444.974.494.000)

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.132.900	11.754.600
Cổ phiếu phổ thông	3.132.900	11.754.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.108.967	222.487.267
Cổ phiếu phổ thông	231.108.967	222.487.267

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	<u>30/6/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
1. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	12.813,07	12.186,79
+ Euro	EUR	325,60	181,00
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	274.953.079.659	274.953.079.659

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	43.953.990.174	44.835.197.432	89.830.807.273	80.731.994.389
Doanh thu hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	29.155.349.964	6.118.924.000	31.709.544.651	12.245.014.002
	73.109.340.138	50.954.121.432	121.540.351.924	92.977.008.391

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	29.144.221.261	6.456.621.621	34.646.919.339	13.684.635.878
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	1.857.114.714	1.411.831.341	2.326.341.735	2.988.282.865
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	702.272.639	539.622.420	952.868.443	850.398.023

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	32.193.983.843	38.458.902.380	64.483.902.333	66.700.533.065
Giá vốn hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	27.035.474.319	5.459.957.359	29.837.779.992	10.673.508.892
	59.229.458.162	43.918.859.739	94.321.682.325	77.374.041.957

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	4.619.285.799	7.768.906.525	11.563.047.749	14.361.453.323
Chi phí văn phòng	1.099.558.136	1.054.961.382	2.381.128.189	2.376.135.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.275.075.918	3.289.769.430	6.497.550.737	6.563.004.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.645.861.595	6.477.623.762	12.701.253.729	12.368.223.384
Chi phí khác bằng tiền	12.036.879.442	10.908.801.165	22.195.326.524	24.448.272.560
	25.676.660.890	29.500.062.264	55.338.306.928	60.117.089.535

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	4.619.285.799	7.768.906.525	11.563.047.749	14.361.453.323
Chi phí văn phòng	1.099.558.136	1.054.961.382	2.381.128.189	2.376.135.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.315.597.982	20.932.559.977	28.542.377.812	35.133.160.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.023.992.422	23.941.231.281	42.346.580.517	41.972.019.330
Chi phí khác bằng tiền	39.847.684.713	19.721.262.838	64.826.854.986	43.648.362.968
	84.906.119.052	73.418.922.003	149.659.989.253	137.491.131.492

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2018		Quý 2 năm 2017		Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018		Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017	
	VND		VND		VND		VND	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.990.542.968		22.043.455.113		52.170.076.701		43.757.287.455	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.435.005.092		94.058.531.055		203.014.766.212		211.565.138.430	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-		8.497.488.584		-		8.497.488.584	
	94.425.548.060		124.599.474.752		255.184.842.913		263.819.914.469	

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2018		Quý 2 năm 2017		Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018		Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017	
	VND		VND		VND		VND	
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	4.827.959		15.587.033		17.368.468		29.692.553	
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	5.220.000.000		(2.175.000.000)		1.305.000.000		(2.175.000.000)	
Chi phí tài chính khác	789.872.804		2.423.873.918		1.610.707.756		4.757.384.564	
	6.014.700.763		264.460.951		2.933.076.224		2.612.077.117	

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND
Lợi nhuận trước thuế	76.852.460.722	102.331.813.001	224.358.262.741	219.091.810.223
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(65.435.005.092)	(102.556.019.639)	(203.014.766.212)	(220.062.627.014)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(65.435.005.092)	(94.058.531.055)	(203.014.766.212)	(211.565.138.430)
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	(8.497.488.584)	-	(8.497.488.584)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	137.392.527	170.564.116	286.324.502	282.824.014
- Thủ lao Hội đồng Quản trị	53.523.810	24.000.000	117.523.810	48.000.000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	39.905.454	19.952.727	79.367.514	24.830.060
- Chi phí khác không được khấu trừ	43.963.263	126.611.389	89.433.178	209.993.954
Thu nhập chịu thuế	11.554.848.157	(53.642.522)	21.629.821.031	(687.992.777)
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	8.497.488.584	-	8.497.488.584
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.310.969.631	1.699.497.717	4.325.964.206	1.699.497.717
Thuế nộp bổ sung	-	-	-	2.636.000
Điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán	-	-	(12.345.261)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.310.969.631	1.699.497.717	4.313.618.945	1.702.133.717

Thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.101.966.169	18.101.966.169	23.873.054.713	23.873.054.713
Phải thu khách hàng và phải thu khác	175.467.463.714	175.467.463.714	210.178.071.033	210.178.071.033
Đầu tư tài chính	1.932.842.365.744	1.932.842.365.744	1.323.147.365.744	1.323.147.365.744
Tổng cộng	2.126.411.795.627	2.126.411.795.627	1.557.198.491.490	1.557.198.491.490
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	682.468.180.654	682.468.180.654	35.246.428.498	35.246.428.498
Chi phí phải trả	6.754.387.235	6.754.387.235	8.562.018.070	8.562.018.070
Tổng cộng	689.222.567.889	689.222.567.889	43.808.446.568	43.808.446.568

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty con không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.


Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1-5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
30/6/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.101.966.169	-	18.101.966.169
Phải thu khách hàng và phải thu khác	175.157.984.914	309.478.800	175.467.463.714
Đầu tư tài chính	1.805.882.365.744	126.960.000.000	1.932.842.365.744
Tổng cộng	1.999.142.316.827	127.269.478.800	2.126.411.795.627
Phải trả người bán và phải trả khác	647.705.793.377	34.762.387.277	682.468.180.654
Chi phí phải trả	6.754.387.235	-	6.754.387.235
Tổng cộng	654.460.180.612	34.762.387.277	689.222.567.889
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.344.682.136.215	92.507.091.523	1.437.189.227.738
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1-5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.873.054.713	-	23.873.054.713
Phải thu khách hàng và phải thu khác	209.868.592.233	309.478.800	210.178.071.033
Đầu tư tài chính	684.882.365.744	638.265.000.000	1.323.147.365.744
Tổng cộng	918.624.012.690	638.574.478.800	1.557.198.491.490
Phải trả người bán và phải trả khác	1.326.860.413	33.919.568.085	35.246.428.498
Chi phí phải trả	8.562.018.070	-	8.562.018.070
Tổng cộng	9.888.878.483	33.919.568.085	43.808.446.568
Chênh lệch thanh khoản thuần	908.735.134.207	604.654.910.715	1.513.390.044.922

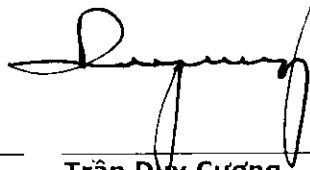
Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

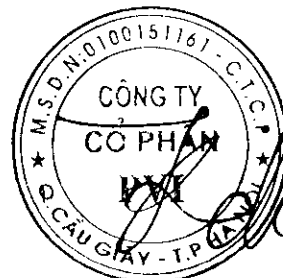
Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty.



Đào Hải Yên
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2018